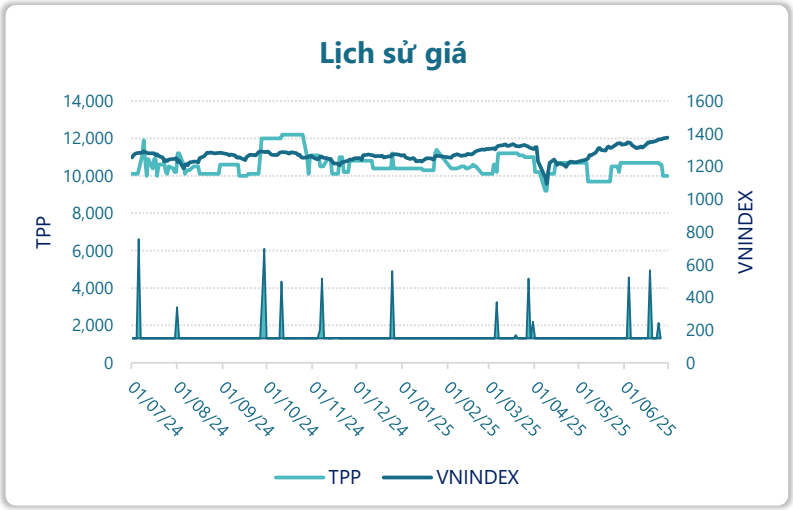
FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,200
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	166,285
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	450
P/E	7.4
EPS	1,345

DT thuần

Q2/25

859

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 106| 14.1%

YoY: ▲ 37.0| 4.5%

LN sau thuế

Q2/25

24.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.7| 304%

YoY: ▲ 16.0| 181%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

7.4%

+/- YoY: ▲ 3.8%

DT thuần

6T 2025

1,612

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 94.0| 6.2%

LN sau thuế

6T 2025

31.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.9| 155%

ROE

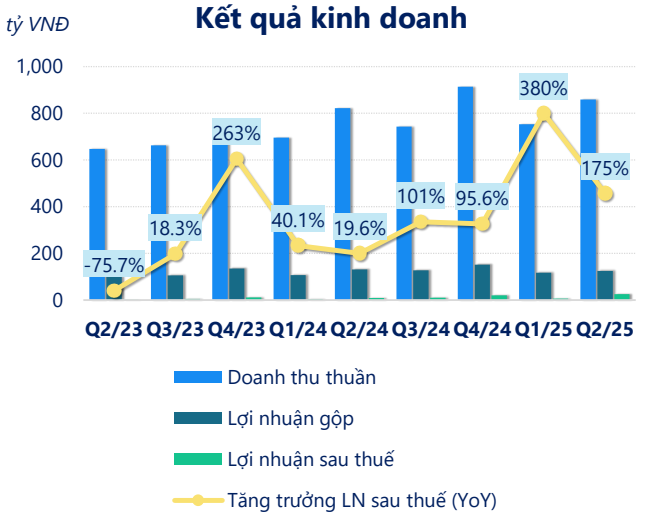
Q2/25

10.9%

+/- YoY: ▲ 5.3%

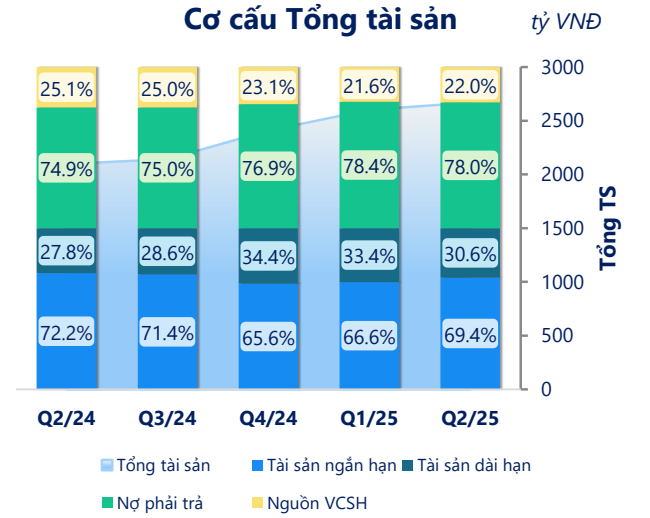
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



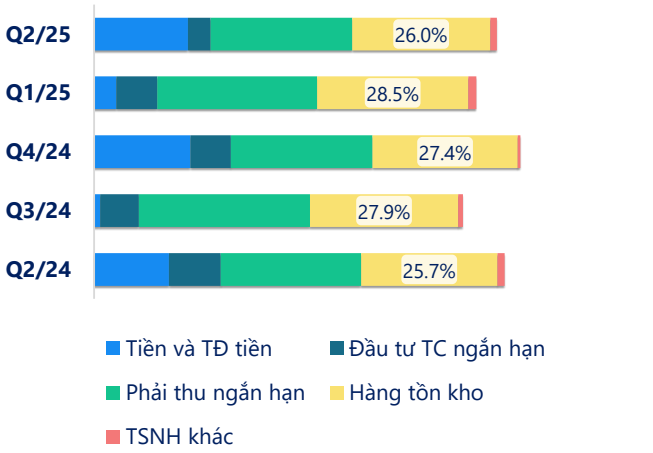
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



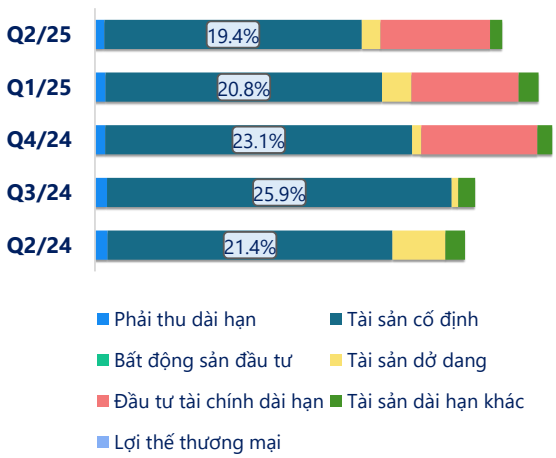
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



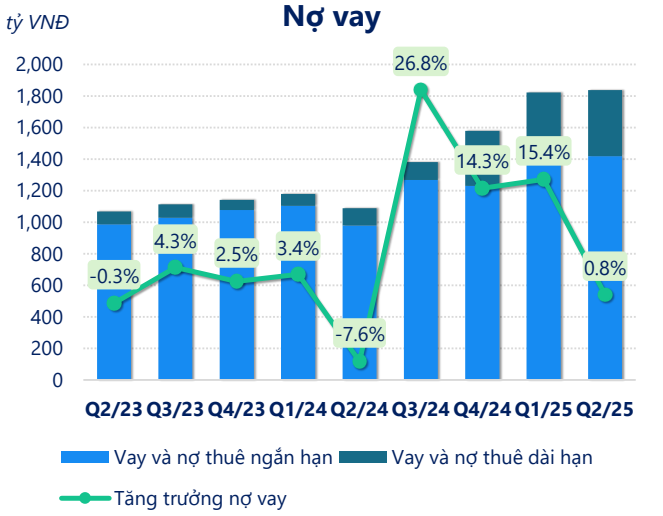
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



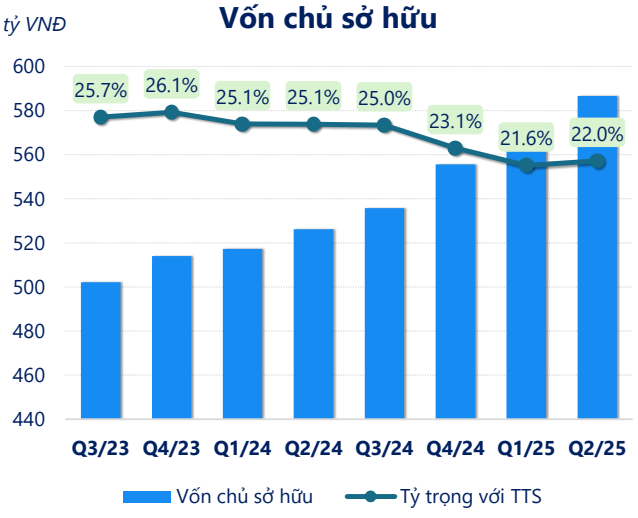
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



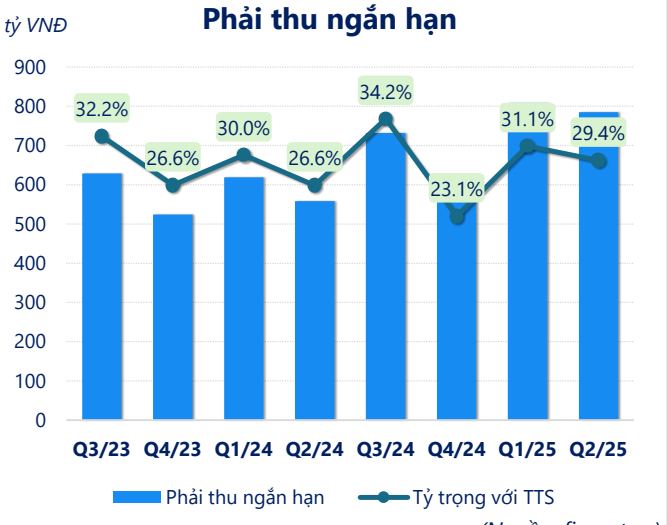
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



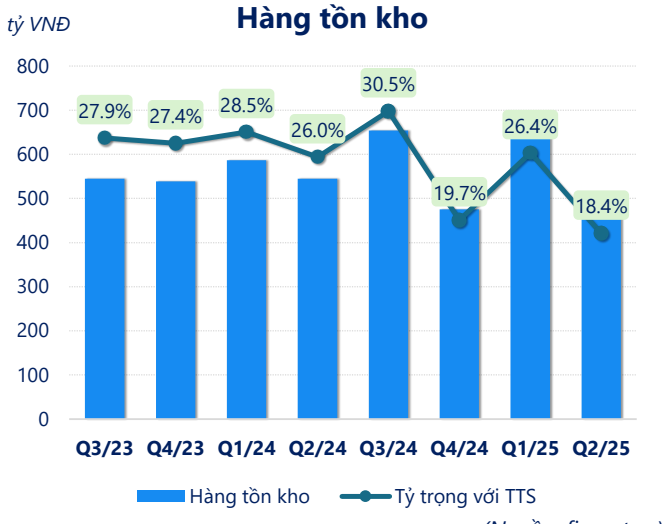
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



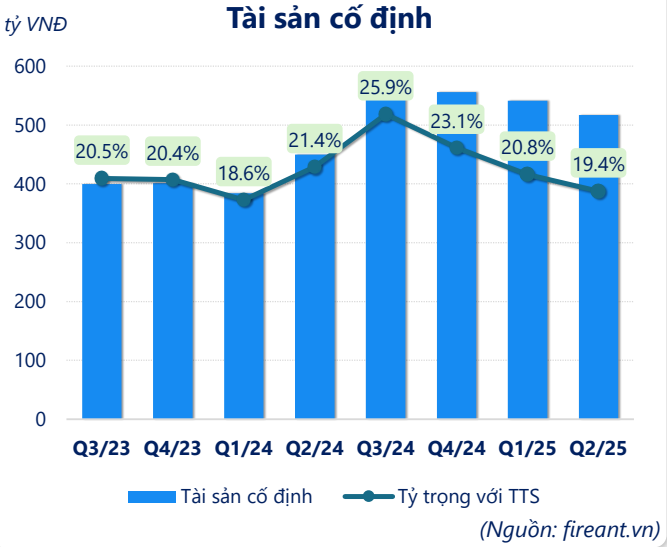
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



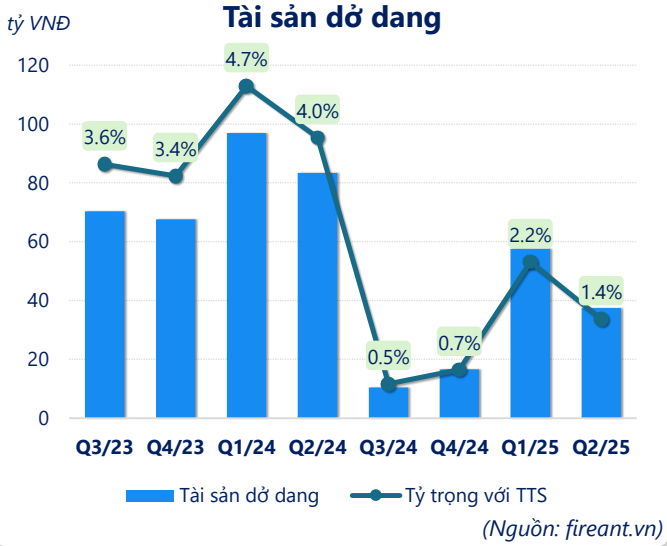
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



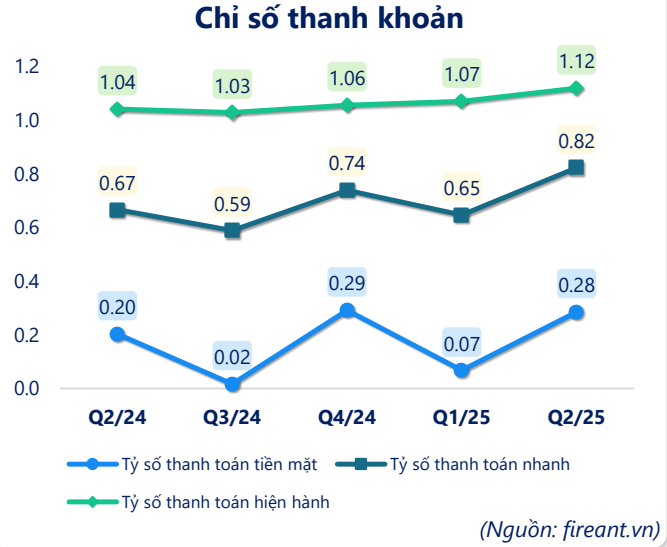
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



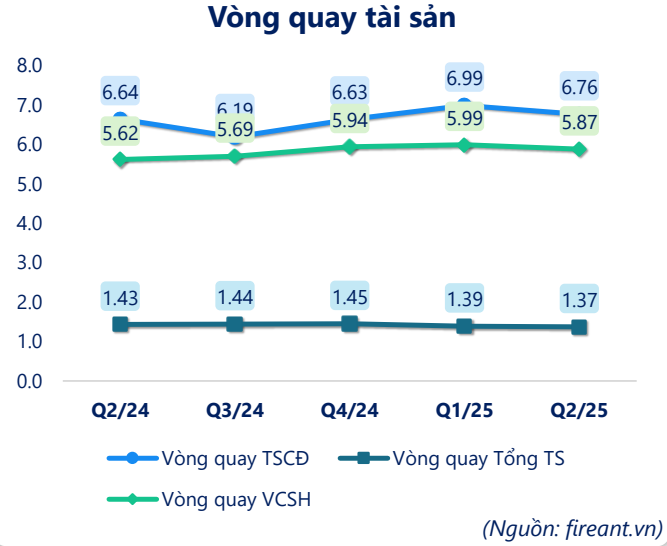
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**2,097**	**2,142**	**2,408**	**2,603**	**2,668**
Tài sản ngắn hạn	**1,513**	**1,529**	**1,580**	**1,734**	**1,851**
Tiền và tương đương tiền	295	25.0	436	109	471
Đầu tư tài chính ngắn hạn	89.4	95.1	99.5	99.6	84.6
Phải thu ngắn hạn	558	732	556	808	785
Hàng tồn kho	545	654	475	687	491
Tài sản ngắn hạn khác	26.7	23.7	13.2	30.8	19.3
Tài sản dài hạn	**584**	**613**	**828**	**868**	**817**
Phải thu dài hạn	19.9	19.6	18.9	20.9	18.7
Tài sản cố định	450	555	556	541	517
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	83.3	10.4	16.6	57.6	37.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	210	210	220
Tài sản dài hạn khác	31.0	27.6	27.1	38.6	24.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,571**	**1,606**	**1,853**	**2,041**	**2,082**
Nợ ngắn hạn	**1,453**	**1,487**	**1,496**	**1,621**	**1,654**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	979	1,268	1,230	1,411	1,418
Phải trả người bán ngắn hạn	411	153	147	137	133
Nợ dài hạn	118	119	357	420	428
Vay và nợ thuê dài hạn	111	113	348	411	419
Nguồn vốn chủ sở hữu	**526**	**536**	**556**	**562**	**587**
Vốn chủ sở hữu	**526**	**536**	**556**	**562**	**587**
Vốn điều lệ	450	450	450	450	450
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)